

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FPT

CTCP FPT (HSX)

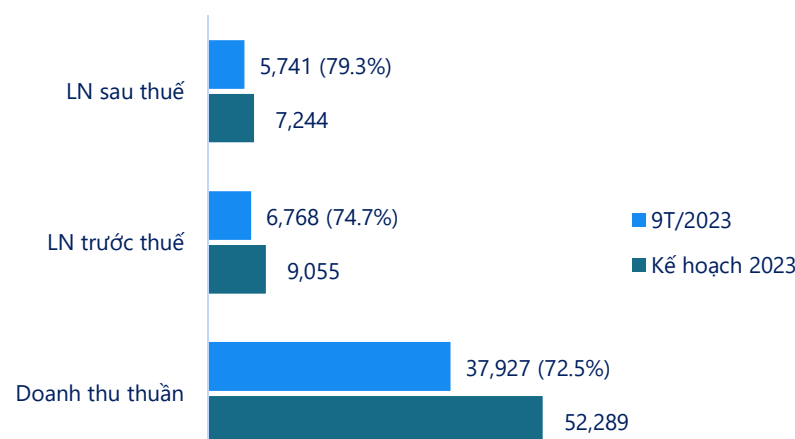
Ngành: Phần mềm và dịch vụ điện toán

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



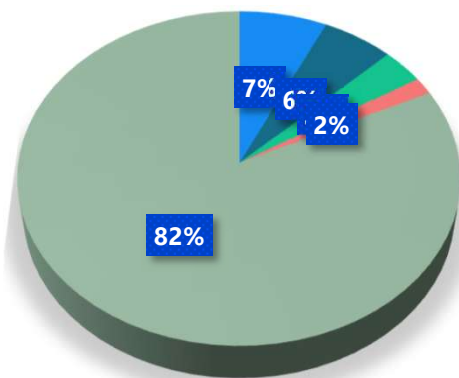
(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Giá	91,200 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	6.2%	30.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	58,965 - 100,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	115,821
Số lượng CPLH (CP)	1,269,968,875
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,309,975
Sở hữu nước ngoài	49.00%
Beta	0.87

- Trương Gia Bình (Chủ tịch HĐQT)
- Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
- Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND
- Bùi Quang Ngọc (Phó Chủ tịch HĐQT)
- Khác

DT thuần
Q3 2023

13,761.7
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1,277.4 | +10.2%
Cùng kỳ: ↗ 2,613.2 | +23.4%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

37,927.5
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 6,952.6 | +22.4%

LN thuần
Q3 2023

2,438.4
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 248.6 | +11.4%
Cùng kỳ: ↗ 444.7 | +22.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

6,725.1
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,122.5 | +20.0%

LNTT
Q3 2023

2,429.2
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 248.6 | +11.4%
Cùng kỳ: ↗ 401.1 | +19.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

6,767.9
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1,103.0 | +19.5%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FPT

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi					
Doanh thu thuần	13,761.7	11,148.6	23.4%	37,927.5	30,974.9	22.4%	Tài sản ngắn hạn	39,531.9	30,937.7	27.8%	63.6%
Giá vốn hàng bán	8,265.4	6,789.1	21.7%	23,229.4	18,819.4	23.4%	Tiền và tương đương tiền	7,153.6	6,440.2	11.1%	11.5%
Lợi nhuận gộp	5,496.4	4,359.5	26.1%	14,698.1	12,155.5	20.9%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	19,618.2	13,047.2	50.4%	31.6%
Doanh thu HĐTC	516.2	549.7	-6.1%	1,815.7	1,471.6	23.4%	Các khoản phải thu ngắn hạn	9,819.3	8,502.9	15.5%	15.8%
Chi phí tài chính	406.4	413.9	-1.8%	1,190.7	1,018.3	16.9%	Hàng tồn kho	1,757.5	1,965.8	-10.6%	2.8%
Chi phí lãi vay	265.7	166.5	59.5%	626.0	489.1	28.0%	Tài sản ngắn hạn khác	1,183.3	981.6	20.5%	1.9%
Chi phí bán hàng	1,434.2	1,131.4	26.8%	3,774.3	3,152.3	19.7%	Tài sản dài hạn	22,580.7	20,712.7	9.0%	36.4%
Chi phí QLDN	1,773.5	1,461.4	21.4%	4,841.6	4,240.2	14.2%	Các khoản phải thu dài hạn	237.4	225.1	5.5%	0.4%
LN thuần từ HĐKD	2,438.4	1,993.7	22.3%	6,725.1	5,602.5	20.0%	Tài sản cố định	13,261.7	12,032.9	10.2%	21.4%
LN khác	- 9.2	34.4	-126.8%	42.9	62.4	-31.3%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	2,429.2	2,028.0	19.8%	6,767.9	5,664.9	19.5%	Tài sản dở dang dài hạn	1,329.0	1,062.2	25.1%	2.1%
Thuế TNDN	353.3	272.0	29.9%	990.8	854.7	15.9%	Đầu tư tài chính dài hạn	3,223.3	3,238.3	-0.5%	5.2%
Lợi nhuận sau thuế	2,075.9	1,756.0	18.2%	5,741.3	4,856.1	18.2%	Tài sản dài hạn khác	4,529.3	4,154.2	9.0%	7.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	1,739.3	1,453.7	19.6%	4,742.1	3,943.4	20.3%	Tổng cộng tài sản	62,112.7	51,650.4	20.3%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,035.3	2,818.9	1,998.6	- 1,426.7	3,267.8	3,704.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.9	530.7	6,704.0	- 1,559.1	- 7,116.9	- 103.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 1,627.4	- 4,814.7	- 5,991.4	- 168.1	6,833.6	- 2,708.3
Lưu chuyển tiền thuần	412.8	- 1,465.0	2,711.2	- 3,153.9	2,984.5	892.3

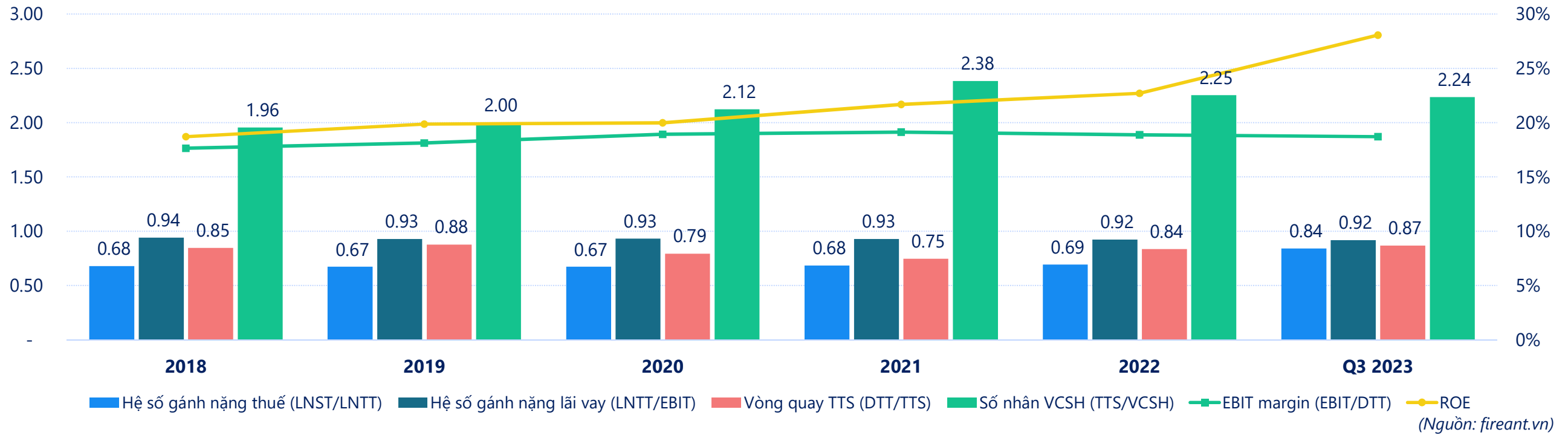
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ phải trả	33,707.0	26,294.3	28.2%	54.3%
Nợ ngắn hạn	33,050.4	24,521.2	34.8%	53.2%
Nợ vay ngắn hạn	18,937.9	10,904.3	73.7%	30.5%
Nợ dài hạn	656.6	1,773.1	-63.0%	1.1%
Nợ vay dài hạn	172.1	1,477.8	-88.4%	0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	28,405.7	25,356.1	12.0%	45.7%
Vốn chủ sở hữu	28,402.9	25,353.4	12.0%	45.7%

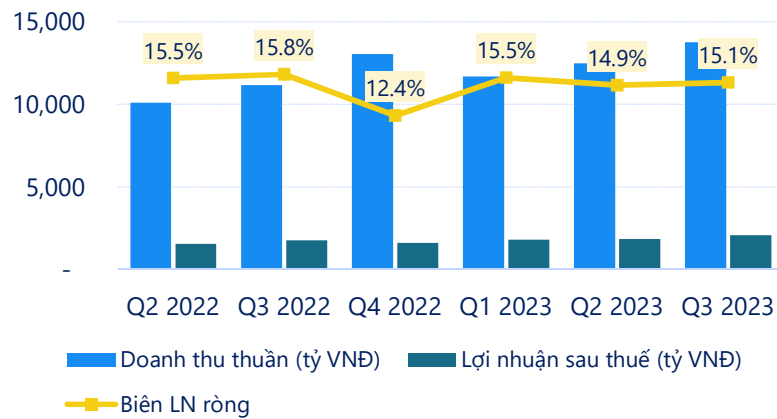
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FPT

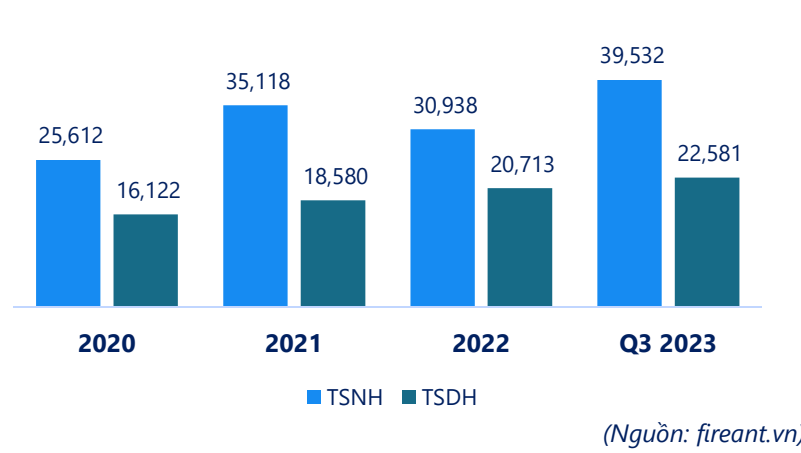
Phân tích Dupont



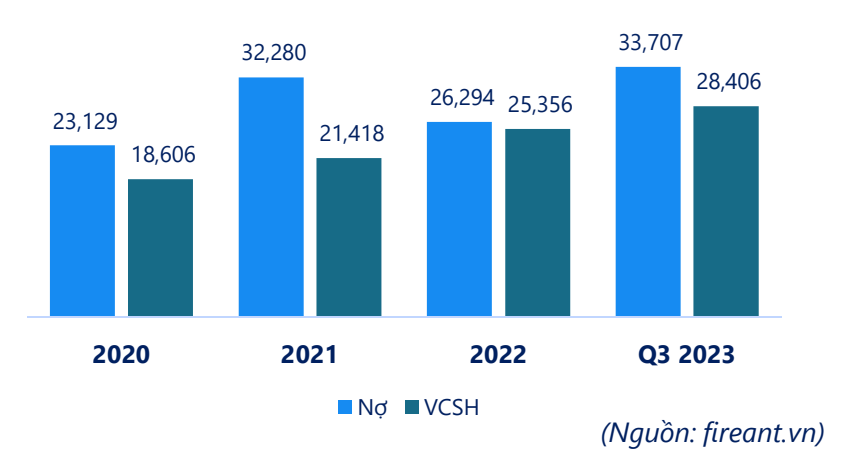
DT thuần và LN ròng



Tài sản



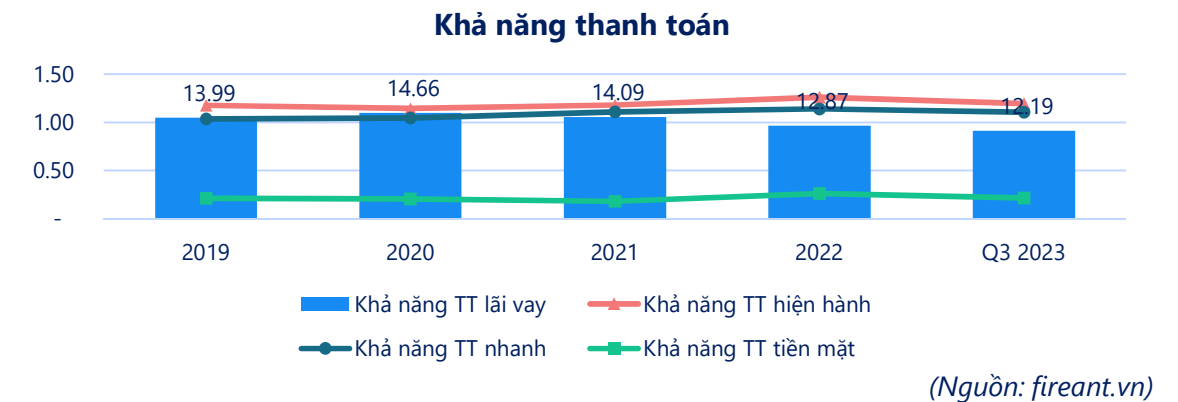
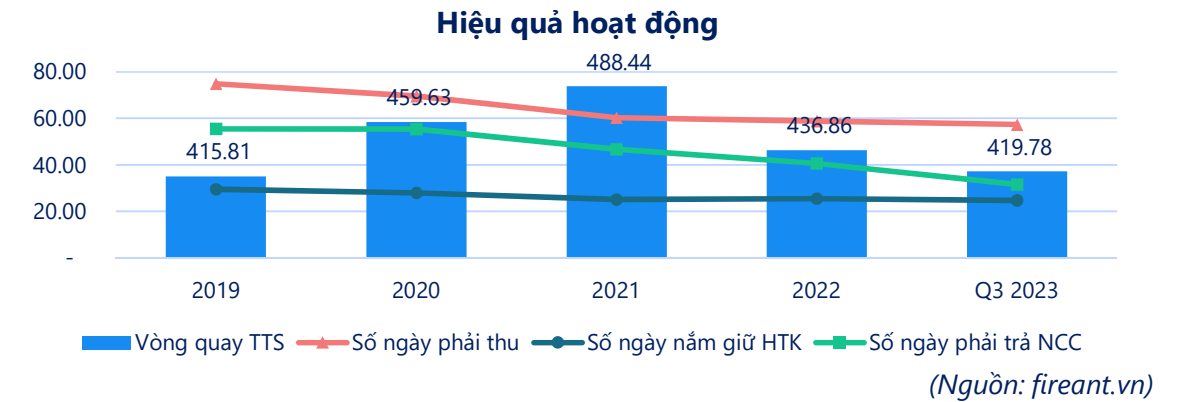
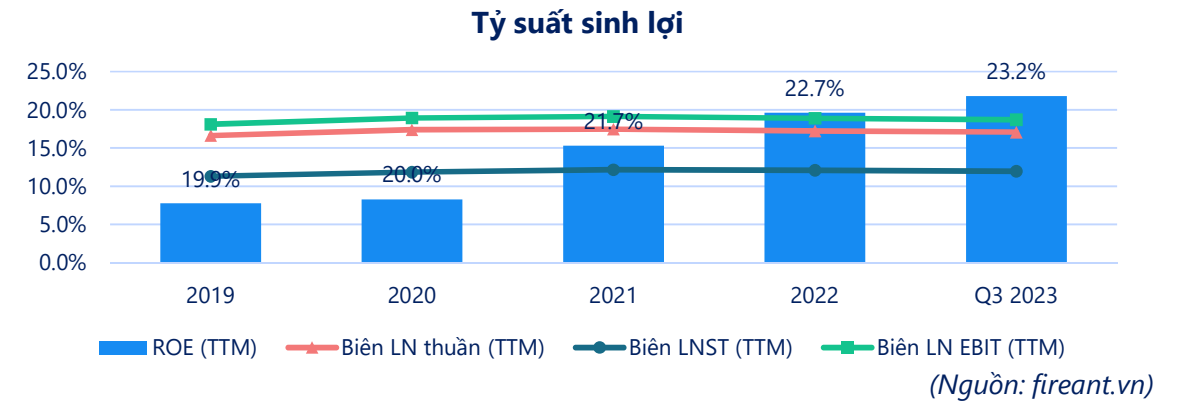
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FPT

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	16.4%	16.6%	17.4%	17.5%	17.2%	17.1%
Biên LNST (TTM)	11.3%	11.3%	11.9%	12.2%	12.1%	12.0%
Biên LN EBIT (TTM)	17.6%	18.1%	18.9%	19.1%	18.9%	18.7%
ROE (TTM)	18.7%	19.9%	20.0%	21.7%	22.7%	23.2%
ROA (TTM)	9.6%	9.9%	9.4%	9.1%	10.1%	10.4%
Hiệu quả hoạt động						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Số ngày phải thu	84.6	74.9	69.6	60.3	58.9	57.4
Số ngày nắm giữ HTK	30.5	29.5	27.9	25.1	25.5	24.7
Số ngày phải trả NCC	59.0	55.5	55.4	46.7	40.6	31.6
Vòng quay TSCĐ	3.9	4.0	3.8	3.8	3.9	4.1
Vòng quay TTS	430.5	415.8	459.6	488.4	436.9	419.8
Thanh khoản						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.2	1.1	1.2	1.3	1.2
Khả năng TT nhanh	1.1	1.0	1.0	1.1	1.1	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.2	0.2	0.2	0.3	0.2
Khả năng TT lãi vay	17.2	14.0	14.7	14.1	12.9	12.2
Nhóm chỉ số định giá						
2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023	
EPS	4,270	4,623	4,513	4,780	4,840	4,798
Giá trị sổ sách (BVPS)	18,606	19,220	18,705	18,862	18,391	17,920
P/E	9.9	12.6	13.1	19.5	15.9	19.3
P/B	2.3	3.0	3.2	4.9	4.2	5.2
P/S	1.1	1.4	1.5	2.2	1.8	2.3

(Nguồn: fireant.vn)



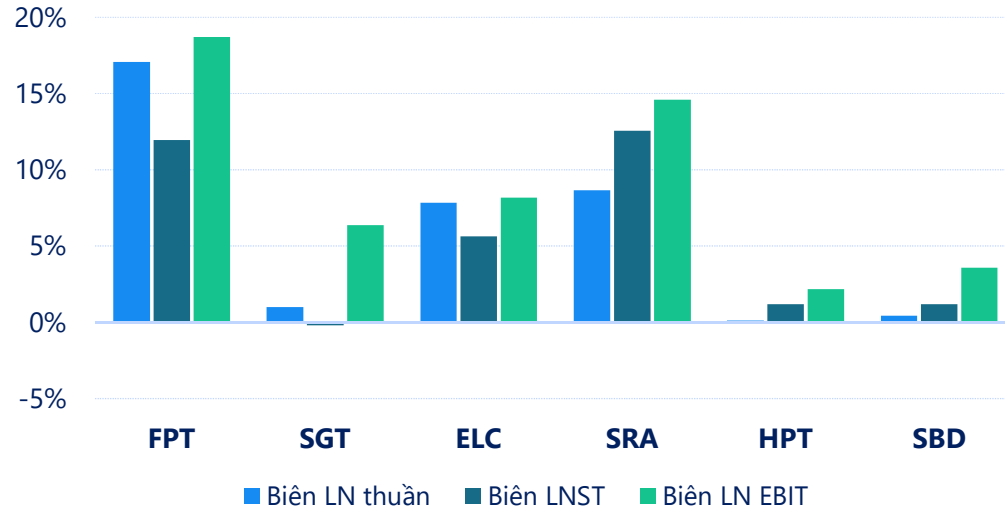
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FPT

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
FPT	37,927.5	22.4%	5,741.3	18.2%	15.1%	15.7%
SGT	752.6	-3.4%	24.8	-81.1%	3.3%	16.8%
ELC	457.4	-26.9%	43.5	19.8%	9.5%	5.8%
SRA	35	-52.3%	7	-77.2%	20.5%	42.9%
HPT						
SBD	594		40		6.8%	

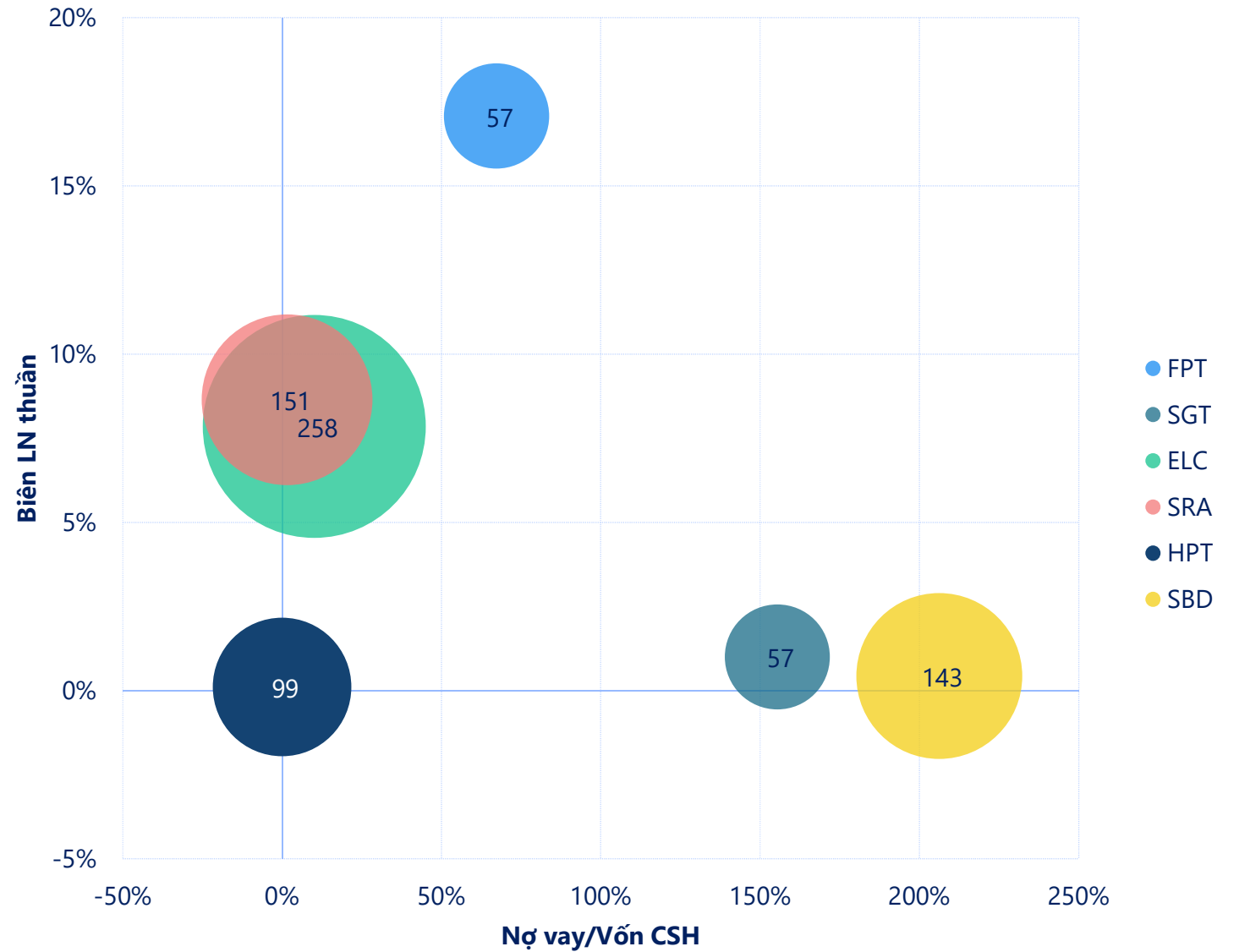
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)